

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng chờ thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 8h30

Ngày thi: 11/12/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Ký tên	Ghi chú
1	TA0001	18810310341	SV8178931	Trần Văn	An	16/06/2000		
2	TA0002	18810110025	SV8178932	Trần Văn	An	12/11/2000		
3	TA0003	19810710122	SV8178933	Cao Lan	Anh	09/12/2001		
4	TA0004	18810430093	SV8178934	Chu Tuấn	Anh	19/10/2000		
5	TA0005	18810170292	SV8178935	Đàm Đức	Anh	10/01/2000		
6	TA0006	18810410058	SV8178936	Đinh Quang	Anh	26/09/2000		
7	TA0007	18810620104	SV8178937	Đinh Tiến	Anh	14/02/2000		
8	TA0008	1781620002	SV8178938	Đỗ Hoài	Anh	13/10/1999		
9	TA0009	18810340700	SV8178939	Đoàn Thị Lan	Anh	21/08/2000		
10	TA0010	1781110102	SV8178940	Doãn Tuấn	Anh	12/10/1999		
11	TA0011	18810210003	SV8178941	Dương Thị Ngọc	Anh	10/01/2000		
12	TA0012	18810110226	SV8178942	Lâm Đức	Anh	15/09/2000		
13	TA0013	19810110121	SV8178943	Lê Đức	Anh	05/05/2001		
14	TA0014	18810850035	SV8178944	Lê Đức	Anh	25/01/2000		
15	TA0015	18810610024	SV8178945	Lê Thế	Anh	21/10/2000		
16	TA0016	19810830065	SV8178946	Lê Thị Quỳnh	Anh	22/04/2001		
17	TA0017	18810340601	SV8178947	Nguyễn Quỳnh	Anh	20/11/2000		
18	TA0018	18810230044	SV8178948	Nguyễn Thị Lan	Anh	17/09/2000		
19	TA0019	19810810079	SV8178949	Nguyễn Thị Lan	Anh	13/08/2001		
20	TA0020	18810420062	SV8178950	Nguyễn Tiến	Anh	01/02/2000		
21	TA0021	18810110135	SV8178951	Nguyễn Tiến	Anh	30/08/2000		
22	TA0022	18810620043	SV8178952	Phạm Tuấn	Anh	23/08/2000		
23	TA0023	18810340317	SV8178953	Phan Đình	Anh	19/05/2000		
24	TA0024	1781410306	SV8178954	Trần Ngọc	Anh	04/01/1999		

25	TA0025	1781810107	SV8178955	Vũ Diệu	Anh	27/11/1999		
26	TA0026	18810230051	SV8178956	Đặng Ngọc	Ánh	15/09/2000		
27	TA0027	18810710130	SV8178957	Đinh Phương Ngọc	Ánh	09/01/2000		
28	TA0028	19810310046	SV8178958	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	20/08/2001		
29	TA0029	19810820052	SV8178959	Phương Thị Ngọc	Ánh	11/02/2001		
30	TA0030	18810430074	SV8178960	Tạ Đình	Bắc	09/07/2000		
31	TA0031	18810310126	SV8178961	Phan Ngọc	Bách	12/11/2000		
32	TA0032	18810340537	SV8178962	Bùi Chí	Bảo	10/11/2000		
33	TA0033	18810170136	SV8178963	Đỗ Ngọc	Bảo	15/05/2000		
34	TA0034	18810830068	SV8178964	Nguyễn Thị	Bích	04/12/2000		
35	TA0035	20810810001	SV8178965	Nguyễn Thị Quỳnh	Chi	14/09/2002		
36	TA0036	19810710137	SV8178966	Trần Khánh	Chi	26/08/2001		
37	TA0037	18810340684	SV8178967	Phạm Thị Mai	Chinh	29/06/2000		
38	TA0038	1781320001	SV8178968	Đỗ Mạnh	Cường	18/12/1999		
39	TA0039	18810410131	SV8178969	Lê Quý Hoàng	Cường	19/05/2000		
40	TA0040	18810310058	SV8178970	Phạm Quảng	Đại	26/09/2000		
41	TA0041	18810110060	SV8178971	Trần Hoàng	Đại	08/05/2000		
42	TA0042	18810110301	SV8178972	Lường Văn	Đào	02/06/1999		
43	TA0043	18810340510	SV8178973	Dương Tiến	Đạt	26/12/2000		
44	TA0044	1781310018	SV8178974	Lê Quốc	Đạt	20/05/1999		
45	TA0045	18810310282	SV8178975	Nguyễn Minh	Đạt	14/08/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng chờ thi: A108

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 8h30

Ngày thi: 11/12/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Ký tên	Ghi chú
1	TA0046	19810430169	SV8188976	Nguyễn Tiến	Đạt	21/09/2001		
2	TA0047	18810430037	SV8188977	Nguyễn Xuân	Đạt	05/12/2000		
3	TA0048	19810170238	SV8188978	Trương Tiến	Đạt	25/10/2001		
4	TA0049	18810170091	SV8188979	Vũ Đức	Đạt	08/09/2000		
5	TA0050	1781420154	SV8188980	Nguyễn Văn	Đoàn	03/03/1999		
6	TA0051	1781410418	SV8188981	Lê Trung	Đông	08/11/1999		
7	TA0052	18810620039	SV8188982	Trần Hải	Đông	09/02/2000		
8	TA0053	18810310082	SV8188983	Vi Trường	Đông	04/10/2000		
9	TA0054	18810610072	SV8188984	Nguyễn Văn	Dự	08/11/2000		
10	TA0055	1781410419	SV8188985	Đàm Trung	Đức	28/06/1999		
11	TA0056	18810610044	SV8188986	Đinh Bạt	Đức	26/07/2000		
12	TA0057	1781510088	SV8188987	Lê Huỳnh	Đức	07/01/1999		
13	TA0058	18810430030	SV8188988	Lê Trung	Đức	23/10/2000		
14	TA0059	18810620075	SV8188989	Nguyễn Công	Đức	06/08/2000		
15	TA0060	18810540081	SV8188990	Nguyễn Minh	Đức	30/03/2000		
16	TA0061	18810610025	SV8188991	Nguyễn Trung	Đức	03/07/2000		
17	TA0062	18810510052	SV8188992	Trần Thái	Đức	27/03/2000		
18	TA0063	18810170148	SV8188993	Vũ Minh	Đức	01/09/2000		
19	TA0064	18810540048	SV8188994	Vũ Việt	Đức	07/12/2000		
20	TA0065	18810610012	SV8188995	Bùi Anh	Dũng	07/02/2000		
21	TA0066	1781510016	SV8188996	Đỗ Mạnh	Dũng	27/02/1999		
22	TA0067	18810170017	SV8188997	Hoàng Trọng	Dũng	11/11/2000		
23	TA0068	19810110347	SV8188998	Nguyễn Tiến	Dũng	27/01/2000		
24	TA0069	1781110119	SV8188999	Nguyễn Việt	Dũng	25/01/1999		

25	TA0070	18810510005	SV8189000	Trần Ngọc	Dũng	18/09/2000		
26	TA0071	1781110078	SV8189001	Đỗ Thái	Dương	16/02/1999		
27	TA0072	18810340672	SV8189002	Lưu Thùy	Dương	03/12/2000		
28	TA0073	18810340120	SV8189003	Nguyễn Ánh	Dương	03/02/2000		
29	TA0074	18810170188	SV8189004	Nguyễn Đức	Dương	20/05/2000		
30	TA0075	18810410182	SV8189005	Nguyễn Tùng	Dương	17/07/2000		
31	TA0076	19810710148	SV8189006	Lê Thị	Giang	08/08/2001		
32	TA0077	18810170097	SV8189007	Nguyễn Trường	Giang	03/09/2000		
33	TA0078	18810320110	SV8189008	Phạm Trường	Giang	20/07/2000		
34	TA0079	1781110124	SV8189009	Vũ Đỗ Trường	Giang	07/06/1999		
35	TA0080	18810340677	SV8189010	Nguyễn Danh	Hà	22/10/2022		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)**Phòng chờ thi:** A107**Môn thi:** Kỹ năng đọc**Ca thi:** 8h30**Ngày thi:** 11/12/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Ký tên	Ghi chú
1	TA0081	18810830115	SV8199011	Phạm Thanh	Hà	21/07/2000		
2	TA0082	1781720014	SV8199012	Voòng Thu	Hà	25/08/1999		
3	TA0083	18810310016	SV8199013	Đặng Văn	Hải	05/01/2000		
4	TA0084	18810230039	SV8199014	Hoàng Quốc	Hải	07/02/2000		
5	TA0085	18810510053	SV8199015	Lò Văn	Hải	03/03/2000		
6	TA0086	18810310185	SV8199016	Nguyễn Hoàng	Hải	24/11/2000		
7	TA0087	18810420005	SV8199017	Nguyễn Trung	Hải	15/07/2000		
8	TA0088	18810210025	SV8199018	Ninh Đức	Hải	31/07/2000		
9	TA0089	18810230021	SV8199019	Đào Lý	Hằng	21/09/2000		
10	TA0090	18810310576	SV8199020	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	01/12/2000		
11	TA0091	19810710177	SV8199021	Lê Thị Minh	Hạnh	13/09/2001		
12	TA0092	18810310076	SV8199022	Trần Văn	Hào	22/12/2000		
13	TA0093	18810710095	SV8199023	Hà Minh	Hiền	22/03/2000		
14	TA0094	1781110029	SV8199024	Hoàng Ngọc	Hiệp	30/04/1999		
15	TA0095	18810310217	SV8199025	Nguyễn Hoàng	Hiệp	24/12/2000		
16	TA0096	18810170232	SV8199026	Nguyễn Văn	Hiệp	16/02/2000		
17	TA0097	18810430046	SV8199027	Hoàng Minh	Hiếu	22/09/2000		
18	TA0098	18810000029	SV8199028	Lại Minh	Hiếu	05/01/2000		
19	TA0099	18810540032	SV8199029	Lê Quang	Hiếu	15/08/2000		
20	TA0100	18810340225	SV8199030	Ngô Minh	Hiếu	04/07/2000		
21	TA0101	18810110320	SV8199031	Nguyễn Hữu	Hiếu	04/07/2000		
22	TA0102	18810310089	SV8199032	Nguyễn Thọ	Hiếu	19/06/2000		
23	TA0103	18810320440	SV8199033	Vũ Đức	Hiếu	30/10/2000		
24	TA0104	18810310226	SV8199034	Nguyễn Thị	Hoà	01/01/2000		

25	TA0105	18810320693	SV8199035	Đỗ Thị Thu	Hòa	10/04/2000		
26	TA0106	18810830011	SV8199036	Chu Thị Thu	Hoài	13/05/2000		
27	TA0107	1781420146	SV8199037	Dương Văn	Hoàng	30/12/1999		
28	TA0108	18810340214	SV8199038	Nguyễn Vũ Ngọc	Hồng	25/10/2000		
29	TA0109	18810340123	SV8199039	Trịnh Thị	Hồng	02/07/2000		
30	TA0110	18810430005	SV8199040	Nguyễn Xuân	Hùng	28/02/1998		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)**Phòng chờ thi:** A105**Môn thi:** Kỹ năng đọc**Ca thi:** 10h45**Ngày thi:** 11/12/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Ký tên	Ghi chú
1	TA0111	18810110203	SV8209041	Trần Gia	Hùng	12/01/2000		
2	TA0112	19810820024	SV8209042	Đặng Tiến	Hưng	19/04/2001		
3	TA0113	18810310322	SV8209043	Hà Duy	Hưng	05/10/2000		
4	TA0114	18810340172	SV8209044	Nguyễn Bá	Hưng	27/08/2000		
5	TA0115	18810710112	SV8209045	Nguyễn Thành	Hưng	06/06/2000		
6	TA0116	18810610027	SV8209046	Nguyễn Thành	Hưng	17/06/2000		
7	TA0117	18810410197	SV8209047	Trịnh Thiên	Hưng	13/06/2000		
8	TA0118	19810810158	SV8209048	Nguyễn Mai	Hương	25/02/2001		
9	TA0119	19810710270	SV8209049	Nguyễn Thị Thu	Hương	17/02/2001		
10	TA0120	1781810133	SV8209050	Phạm Thị Thu	Hương	24/07/1999		
11	TA0121	18810310087	SV8209051	Trần Thị Mai	Hương	19/07/2000		
12	TA0122	18810340042	SV8209052	Hà Hoàng Quang	Huy	06/09/2000		
13	TA0123	18810310040	SV8209053	Lê Quang	Huy	01/09/2000		
14	TA0124	1781310035	SV8209054	Nguyễn Công	Huy	08/05/1999		
15	TA0125	1781620052	SV8209055	Nguyễn Đình	Huy	21/02/1999		
16	TA0126	18810170179	SV8209056	Trần Anh	Huy	10/03/2000		
17	TA0127	18810420206	SV8209057	Vũ Duy	Huy	20/01/2000		
18	TA0128	19810810130	SV8209058	Đỗ Thu	Huyền	15/03/2001		
19	TA0129	18810340130	SV8209059	Ngô Thị	Huyền	27/08/2000		
20	TA0130	1781810136	SV8209060	Nguyễn Thị	Huyền	19/10/1998		
21	TA0131	18810720114	SV8209061	Nguyễn Thị	Huyền	29/07/2000		
22	TA0132	18810340710	SV8209062	Nguyễn Thị	Huyền	19/01/2000		
23	TA0133	19810810047	SV8209063	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	15/11/2001		
24	TA0134	18810310219	SV8209064	Đoàn Viết	Khanh	29/07/2000		

25	TA0135	1781410449	SV8209065	Dương Văn	Khanh	25/01/1999		
26	TA0136	18810410041	SV8209066	Lương Ngọc	Khánh	10/12/2000		
27	TA0137	18810170145	SV8209067	Trần Duy	Khánh	09/11/2000		
28	TA0138	18810310442	SV8209068	Đỗ Nguyễn Thiện	Khiêm	19/04/2000		
29	TA0139	18810310222	SV8209069	Nguyễn Gia	Khiêm	22/12/2000		
30	TA0140	1781310140	SV8209070	Nguyễn Bá	Kiên	30/05/1998		
31	TA0141	1781310141	SV8209071	Đỗ Tuấn	Kiệt	01/05/1999		
32	TA0142	18810310147	SV8209072	Lưu Văn	Lâm	25/05/2000		
33	TA0143	18810110196	SV8209073	Nguyễn Thành	Lâm	16/10/2000		
34	TA0144	18810720215	SV8209074	Trần Thị Diễm	Lệ	27/11/2000		
35	TA0145	18810340707	SV8209075	Đặng Khánh	Linh	14/04/2000		
36	TA0146	18810340086	SV8209076	Đặng Thị Ngọc	Linh	13/07/2000		
37	TA0147	18810310503	SV8209077	Lò Hoàng	Linh	25/09/2000		
38	TA0148	18810710157	SV8209078	Nguyễn Diệu	Linh	24/11/2000		
39	TA0149	1781720024	SV8209079	Nguyễn Thuỳ	Linh	25/12/1999		
40	TA0150	19810710279	SV8209080	Tô Khánh	Linh	06/04/2001		
41	TA0151	19810710095	SV8209081	Vương Mạc	Linh	24/01/2001		
42	TA0152	18810620072	SV8209082	Nguyễn Bá Tùng	Lộc	19/04/2000		
43	TA0153	18810320691	SV8209083	Đỗ Đặng Tiến	Lợi	05/12/2000		
44	TA0154	1781310149	SV8209084	Đặng Thành	Long	16/07/1999		
45	TA0155	18810230027	SV8209085	Dư Thành	Long	20/08/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng chờ thi: A108

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 10h45

Ngày thi: 11/12/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Ký tên	Ghi chú
1	TA0156	18810310452	SV8219086	Hoàng Đức	Long	06/11/2000		
2	TA0157	18810110272	SV8219087	Lê Thanh	Long	29/04/2000		
3	TA0158	18810340382	SV8219088	Lê Xuân Hoàng	Long	06/05/2000		
4	TA0159	18810310048	SV8219089	Nguyễn Đức	Long	03/12/2000		
5	TA0160	18810170221	SV8219090	Nguyễn Hải	Long	29/05/2000		
6	TA0161	18810310028	SV8219091	Nguyễn Hoàng	Long	23/01/2000		
7	TA0162	18810620020	SV8219092	Nguyễn Hoàng	Long	26/10/2000		
8	TA0163	18810210004	SV8219093	Nguyễn Hoàng	Long	26/03/2000		
9	TA0164	18810420116	SV8219094	Nguyễn Kim	Long	24/05/2000		
10	TA0165	1781910003	SV8219095	Phạm Hữu	Long	10/11/1999		
11	TA0166	18810170318	SV8219096	Phạm Thành	Long	18/10/2000		
12	TA0167	18810840091	SV8219097	Trần Phi	Long	03/05/2000		
13	TA0168	18810340703	SV8219098	Vũ Quang	Long	27/07/2000		
14	TA0169	18810620083	SV8219099	Nguyễn Dương	Lượng	14/08/2000		
15	TA0170	1781810149	SV8219100	Nguyễn Thảo	Ly	01/01/1999		
16	TA0171	18810720203	SV8219101	Bùi Thị Ngọc	Mai	18/11/2000		
17	TA0172	18810340135	SV8219102	Phạm Thị Ngọc	Mai	29/10/2000		
18	TA0173	18810620058	SV8219103	Nguyễn Hùng	Mạnh	14/04/2000		
19	TA0174	18810230033	SV8219104	Vũ Hùng	Mạnh	19/09/2000		
20	TA0175	18810310151	SV8219105	Đàm Tuấn	Minh	12/08/2000		
21	TA0176	18810310022	SV8219106	Đỗ Quang	Minh	02/10/2000		
22	TA0177	1781720028	SV8219107	Nguyễn Anh	Minh	01/07/1999		
23	TA0178	18810310021	SV8219108	Nguyễn Hoàng	Minh	12/10/2000		
24	TA0179	18810850039	SV8219109	Nguyễn Hoàng	Minh	07/01/2000		

25	TA0180	18810310569	SV8219110	Nguyễn Thị Thảo	Minh	18/05/2000		
26	TA0181	19810310021	SV8219111	Lưu Ngọc	Nam	22/03/2001		
27	TA0182	18810340237	SV8219112	Nguyễn Hoàng	Nam	08/07/2000		
28	TA0183	18810310146	SV8219113	Nguyễn Phương	Nam	16/06/2000		
29	TA0184	18810310064	SV8219114	Nguyễn Phương	Nam	06/01/2000		
30	TA0185	19810710111	SV8219115	Nguyễn Phương	Nam	24/08/2001		
31	TA0186	18810430106	SV8219116	Nguyễn Văn	Nam	18/11/2000		
32	TA0187	1781420026	SV8219117	Trần Phương	Nam	01/06/1999		
33	TA0188	18810310710	SV8219118	Nguyễn Thị Hồng	Nga	24/09/2000		
34	TA0189	18810340161	SV8219119	Vũ Thị	Ngân	11/10/2000		
35	TA0190	18810310051	SV8219120	Lã Quốc	Nghị	01/10/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)**Phòng chờ thi:** A107**Môn thi:** Kỹ năng đọc**Ca thi:** 10h45**Ngày thi:** 11/12/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Ký tên	Ghi chú
1	TA0191	18810230032	SV8229121	Nguyễn Chí	Nghĩa	23/07/2000		
2	TA0192	18810340213	SV8229122	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	14/06/2000		
3	TA0193	18810610003	SV8229123	Nguyễn Văn	Nghĩa	16/06/2000		
4	TA0194	19810710070	SV8229124	Bùi Thị Hồng	Ngọc	09/02/2001		
5	TA0195	18810610059	SV8229125	Huỳnh Công	Ngọc	25/04/2000		
6	TA0196	1781810154	SV8229126	Lại Thị	Ngọc	06/07/1999		
7	TA0197	19810810013	SV8229127	Nguyễn Minh	Ngọc	01/08/2001		
8	TA0198	18810430087	SV8229128	Nguyễn Văn Tuấn	Ngọc	15/12/2000		
9	TA0199	18810610047	SV8229129	Hồ Quang	Nguyên	10/07/2000		
10	TA0200	18810810167	SV8229130	Trần Thị Thanh	Nhàn	10/01/2000		
11	TA0201	18810340052	SV8229131	Đoàn Trang	Nhung	25/01/2000		
12	TA0202	18810810156	SV8229132	Lê Thị	Nhung	14/10/2000		
13	TA0203	19810710119	SV8229133	Nguyễn Trang	Nhung	23/11/2001		
14	TA0204	19810110097	SV8229134	Phạm Hồng	Nhung	29/03/2001		
15	TA0205	19810830092	SV8229135	Nguyễn Thị	Nụ	01/05/2001		
16	TA0206	19810830030	SV8229136	Phạm Thị	Oanh	08/12/2001		
17	TA0207	18810410047	SV8229137	Đinh Hồng	Phong	17/04/2000		
18	TA0208	18810410056	SV8229138	Nguyễn Thế	Phong	01/12/2000		
19	TA0209	18810110315	SV8229139	Cao Như	Phú	11/09/2000		
20	TA0210	18810610068	SV8229140	Hoàng Kim	Phú	06/09/2000		
21	TA0211	19810310056	SV8229141	Huỳnh Vĩnh	Phúc	16/05/2001		
22	TA0212	18810320701	SV8229142	Lê Minh	Phúc	13/02/2000		
23	TA0213	18810110050	SV8229143	Nguyễn Hoàng	Phúc	30/09/2000		
24	TA0214	19810810188	SV8229144	Trương Thị Thu	Phương	07/05/2001		

25	TA0215	18810340289	SV8229145	Hoàng Phan Bích	Phượng	03/10/2000		
26	TA0216	18810620136	SV8229146	Hoàng Khắc	Quân	15/02/2000		
27	TA0217	18810310077	SV8229147	Lê Hồng	Quân	08/11/2000		
28	TA0218	1781410043	SV8229148	Lường Tú	Quân	22/03/1997		
29	TA0219	18810340092	SV8229149	Nguyễn Hoàng	Quân	02/09/2000		
30	TA0220	18810850016	SV8229150	Nguyễn Hồng	Quang	22/11/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng chờ thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 13h15

Ngày thi: 11/12/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Ký tên	Ghi chú
1	TA0221	19810110064	SV8239151	Nguyễn Thanh	Quang	17/03/2001		
2	TA0222	18810170142	SV8239152	Nguyễn Long	Quý	25/12/2000		
3	TA0223	19810830078	SV8239153	Bùi Thị	Quyên	27/08/2001		
4	TA0224	18810410221	SV8239154	Đỗ Hồng	Quyên	19/07/2000		
5	TA0225	18810310554	SV8239155	Nguyễn Hữu	Quyên	05/01/2000		
6	TA0226	1781720032	SV8239156	Đoàn Diễm	Quỳnh	08/09/1998		
7	TA0227	18810720217	SV8239157	Vũ Thúy	Quỳnh	24/09/2000		
8	TA0228	18810340136	SV8239158	Nguyễn Thế	Sinh	12/11/2000		
9	TA0229	18810230009	SV8239159	Lê Văn	Sơn	14/05/2000		
10	TA0230	18810110212	SV8239160	Nguyễn Bảo	Sơn	23/01/2000		
11	TA0231	18810540069	SV8239161	Nguyễn Bảo	Sơn	10/05/2000		
12	TA0232	18810410220	SV8239162	Nguyễn Đình	Sơn	06/07/2000		
13	TA0233	18810230005	SV8239163	Nguyễn Quý	Sơn	17/10/2000		
14	TA0234	18810110036	SV8239164	Vũ Hoàng	Sơn	23/12/2000		
15	TA0235	18810410101	SV8239165	Nguyễn Ngọc	Tài	04/05/2000		
16	TA0236	18810230030	SV8239166	Nguyễn Nhật	Tân	21/10/2000		
17	TA0237	18810110008	SV8239167	Nguyễn Ngọc	Thạch	12/12/2000		
18	TA0238	18810540079	SV8239168	Lê Văn	Thái	21/04/2000		
19	TA0239	18810850014	SV8239169	Phạm Hồng	Thái	02/06/2000		
20	TA0240	18810110227	SV8239170	Khuất Duy	Thần	14/05/2000		
21	TA0241	18810340342	SV8239171	Ngô Đức	Thắng	23/01/2000		
22	TA0242	18810430049	SV8239172	Phạm Quang	Thắng	18/01/2000		
23	TA0243	18810310325	SV8239173	Phương Công	Thắng	25/07/2000		
24	TA0244	18810170085	SV8239174	Trần Quyết	Thắng	23/02/2000		

25	TA0245	18810000024	SV8239175	Đào Tiến	Thành	16/12/2000		
26	TA0246	1781620085	SV8239176	Đinh Tiến	Thành	29/10/1999		
27	TA0247	18810310345	SV8239177	Nguyễn Minh	Thành	22/04/1998		
28	TA0248	18810170111	SV8239178	Phạm Hữu	Thành	25/01/2000		
29	TA0249	18810110229	SV8239179	Phạm Minh	Thành	25/12/2000		
30	TA0250	18810310188	SV8239180	Trương Tất	Thành	23/04/2000		
31	TA0251	19810830099	SV8239181	Bùi Phương	Thảo	21/09/2001		
32	TA0252	19810830001	SV8239182	Hà Thị Phương	Thảo	11/11/2002		
33	TA0253	19810830073	SV8239183	Hoàng Phương	Thảo	21/12/1999		
34	TA0254	18810340580	SV8239184	Nguyễn Phương	Thảo	20/07/2000		
35	TA0255	19810810135	SV8239185	Phạm Thị Ngọc	Thảo	15/03/2001		
36	TA0256	18810230053	SV8239186	Trịnh Hồng	Thảo	28/03/1999		
37	TA0257	1781910005	SV8239187	Đinh Quốc	Thế	13/02/1999		
38	TA0258	18810320479	SV8239188	Trần Đức	Thiện	06/01/2000		
39	TA0259	18810310189	SV8239189	Đào Quang	Thiết	17/11/2000		
40	TA0260	18810810173	SV8239190	Nguyễn Thị	Thìn	09/09/2000		
41	TA0261	1781310171	SV8239191	Nguyễn Đức	Thịnh	06/06/1999		
42	TA0262	18810320106	SV8239192	Nguyễn Đức	Thịnh	04/01/2000		
43	TA0263	18810310256	SV8239193	Đỗ Thị	Thu	07/04/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng chờ thi: A108

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 13h15

Ngày thi: 11/12/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Ký tên	Ghi chú
1	TA0264	18810340216	SV8249194	Nguyễn Thị Thu	Thương	02/04/2000		
2	TA0265	18810340072	SV8249195	Vũ Thị Minh	Thương	11/06/2000		
3	TA0266	18810110004	SV8249196	Nguyễn Minh	Tiến	19/08/2000		
4	TA0267	19810310040	SV8249197	Nguyễn Thị	Tĩnh	17/09/2001		
5	TA0268	18810110279	SV8249198	Bùi Trung	Tĩnh	10/03/2000		
6	TA0269	18810430113	SV8249199	Dương Đức	Toàn	25/09/2000		
7	TA0270	18810310024	SV8249200	Hà Quang	Toàn	04/01/2000		
8	TA0271	18810110026	SV8249201	Lê Anh	Toàn	11/01/2000		
9	TA0272	1781420134	SV8249202	Trần Quốc	Toàn	15/09/1999		
10	TA0273	18810310085	SV8249203	Tạ Quốc	Trần	01/11/2022		
11	TA0274	19810830007	SV8249204	Bùi Hồng	Trang	09/06/2001		
12	TA0275	18810210002	SV8249205	Lê Thị	Trang	16/10/2000		
13	TA0276	18810340713	SV8249206	Nguyễn Thị Huyền	Trang	11/12/1999		
14	TA0277	18810340053	SV8249207	Vũ Thị Ninh	Trang	15/06/2000		
15	TA0278	18810170094	SV8249208	Nguyễn Minh	Trí	28/10/2000		
16	TA0279	18810340041	SV8249209	Dương Phương	Trình	09/10/2000		
17	TA0280	18810170215	SV8249210	Hoàng Văn	Trình	21/06/2000		
18	TA0281	1781410373	SV8249211	Đỗ Minh	Trung	25/07/1999		
19	TA0282	18810230047	SV8249212	Nguyễn Đức	Trung	11/11/2000		
20	TA0283	18810110211	SV8249213	Phạm Quốc	Trung	16/07/2000		
21	TA0284	18810230001	SV8249214	Trần	Trung	15/08/2000		
22	TA0285	1781420037	SV8249215	Hà Ngọc	Trường	25/05/1999		
23	TA0286	18810110277	SV8249216	Nguyễn Đình	Trường	21/11/2000		
24	TA0287	18810210017	SV8249217	Bùi Văn	Tú	20/03/2000		

25	TA0288	18810430021	SV8249218	Nguyễn Văn	Tuân	05/01/2000		
26	TA0289	18810230040	SV8249219	Nguyễn Anh	Tuấn	28/10/2000		
27	TA0290	18810510028	SV8249220	Nguyễn Quốc	Tuấn	31/10/2000		
28	TA0291	18810110270	SV8249221	Võ Quý	Tuấn	12/02/2000		
29	TA0292	1781310180	SV8249222	Nguyễn Trí	Tuệ	13/03/1999		
30	TA0293	18810340247	SV8249223	Hứa Sơn	Tùng	17/01/2000		
31	TA0294	18810310080	SV8249224	Nguyễn Duy	Tùng	28/09/2000		
32	TA0295	18810430125	SV8249225	Nguyễn Hữu	Tùng	12/10/2000		
33	TA0296	18810610034	SV8249226	Nguyễn Mạnh	Tùng	29/06/2000		
34	TA0297	1781640022	SV8249227	Nguyễn Thanh	Tùng	24/11/1999		
35	TA0298	18810310056	SV8249228	Nguyễn Việt	Tùng	15/08/2000		
36	TA0299	18810430240	SV8249229	Nguyễn Thị Thảo	Uyên	08/05/2000		
37	TA0300	18810410154	SV8249230	Lê Thành	Văn	02/01/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng chờ thi: A104

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 13h15

Ngày thi: 11/12/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Ký tên	Ghi chú
1	TA0301	18810340292	SV8259231	Nguyễn Đức	Vĩ	17/07/2000		
2	TA0302	18810220020	SV8259232	Nguyễn Trọng Thành	Vĩ	27/06/2000		
3	TA0303	18810310152	SV8259233	Đặng Hồng	Việt	02/08/2000		
4	TA0304	18810610043	SV8259234	Đào Đức	Việt	14/06/2000		
5	TA0305	18810310009	SV8259235	Khương Quốc	Việt	11/03/2000		
6	TA0306	18810410225	SV8259236	Ngô Xuân	Vinh	25/02/2000		
7	TA0307	18810850003	SV8259237	Nguyễn Minh	Vương	21/07/2000		
8	TA0308	19810830114	SV8259238	Phạm Thị Hồng	Xuân	21/11/2001		
9	TA0309	18810340162	SV8259239	Nguyễn Thị	Xuyên	06/10/2000		
10	TA0310	16811101016	SV8259240	Nguyễn Văn	Cảnh	21/06/1998		
11	TA0311	20CH4010006	SV8259241	Bùi Thanh	Tùng	01/03/1995		
12	TA0312	20CH5020015	SV8259242	Dương Chí	Công	17/04/1983		
13	TA0313	20CH5010010	SV8259243	Trần Ngọc	Hoàng	06/05/1997		
14	TA0314	20CH5020017	SV8259244	Hà Lê	Huy	28/01/1997		
15	TA0315	Đầu vào ThS	SV8259245	Nguyễn Thị Thanh	Hải	23/02/1984		
16	TA0316	Đầu vào ThS	SV8259246	Nguyễn Quốc	Hiếu	14/01/1998		
17	TA0317	20CH5020011	SV8259247	Hoàng Thị Thu	Hà	13/08/1991		
18	TA0318	1781810149	SV8259248	Nguyễn Thảo	Ly	01/01/1999		
19	TA0319	Đầu vào ThS	SV8259249	Vũ Nguyễn Hoàng	Cường			
20	TA0320	18810310158	SV8259250	Nguyễn Phúc	Tuấn	21/10/2000		
21	TA0321	Đầu vào ThS	SV8259251	Nguyễn	Tuân	18/09/1990		
22	TA0322	Đầu vào ThS	SV8259252	Trịnh Mỹ	Hạnh	10/10/1995		
23	TA0323	Đầu vào ThS	SV8259253	Nguyễn Hoàng	Vượng	13/01/1994		
24	TA0324	Đầu vào ThS	SV8259254	Trần Quốc	Cường	30/04/1980		

25	TA0325	Đầu vào ThS	SV8259255	Phạm Đức	Thành	26/11/1981		
26	TA0326	Đầu vào ThS	SV8259256	Phạm Văn	Công	10/03/1991		
27	TA0327	Đầu vào ThS	SV8259257	Mai Văn	Dũng	20/11/1979		
28	TA0328	Đầu vào ThS	SV8259258	Đỗ Hồng	Giang	29/01/1997		
29	TA0329	Đầu vào ThS	SV8259259	Lương Văn	Phúc	16/07/1990		
30	TA0330	Đầu vào ThS	SV8259260	Đình Đức	Anh	19/12/1999		
31	TA0331	Đầu vào ThS	SV8259261	Đào Đức	Công	09/08/1993		
32	TA0332	Đầu vào ThS	SV8259262	Lương Ngọc	Cường	19/10/1981		
33	TA0333	19CH3010012	SV8259263	Nguyễn Hồng	Lâm	10/04/1994		
34	TA0334	17CH0000034	SV8259264	Phạm Quang	Tiến	14/08/1994		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)